

DOI: 10.70993/TCDN.2025.SI(21).5-21

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH THÚC ĐẨY TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM: ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN VÀ GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

Đào Thị Thu Giang*, Đặng Ngọc Đức**

Ngày nhận bài: 15/01/2025; Gửi phản biện: 25/01/2025; Duyệt đăng: 10/6/2025

Tóm tắt: Trên cơ sở đánh giá các kết quả đạt được của Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia (gọi tắt là Chiến lược) đến cuối năm 2023, bài viết nhận diện những rào cản trong khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và doanh nghiệp siêu nhỏ (DNSN), đồng thời đề xuất một số nhóm giải pháp có tính khả thi nhằm thúc đẩy thực hiện Chiến lược này trong giai đoạn 2024-2030. Trong đó, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech), bao gồm trí tuệ nhân tạo, học máy và nền tảng ngân hàng mở, được nhấn mạnh như một giải pháp ưu tiên. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu sử dụng là phân tích định tính, tổng hợp tài liệu thứ cấp từ các báo cáo chính sách, quy định pháp luật, tài liệu học thuật và số liệu thực tiễn do các cơ quan quản lý tài chính công bố¹.

Từ khóa: Chiến lược tài chính toàn diện, dịch vụ tài chính, công nghệ tài chính, ngân hàng thương mại, tiếp cận vốn

Abstract: Based on an assessment of the results achieved through the National Financial Inclusion Strategy (“the Strategy”) by the end of 2023, this paper identifies major obstacles to financial access for Small and Medium Enterprises (SMEs) and Micro Enterprises (Mes), and proposes a set of feasible solutions to promote the Strategy in the 2024-2030 period. Among these, enhancing the application of financial technology (Fintech), including artificial intelligence, machine learning, and open banking platforms, is emphasized as a key priority. The study uses qualitative methods and secondary data analysis from official reports, policy documents, academic literature, and empirical data published by financial regulatory authorities.

Keywords: Inclusive finance strategy, financial services, financial technology (Fintech), commercial banks, access to capital

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và thúc đẩy tăng trưởng bao trùm, Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng

*, ** Trường Đại học Đại Nam. E-mail: daoathugiang@dainam.edu.vn

¹ Bài viết này đã được in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: “Sự phát triển của Fintech và những tác động về mặt xã hội - kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam”. Trường Đại học Đại Nam tổ chức. Hà Nội, 12/2024.

đến năm 2030 (ban hành theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020) được xem là một công cụ chính sách quan trọng nhằm đảm bảo mọi người dân và doanh nghiệp có khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính an toàn, thuận tiện, với chi phí hợp lý. Sau gần bốn năm triển khai, chiến lược đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn còn tồn tại không ít khó khăn, đặc biệt trong việc mở rộng khả năng tiếp cận tài chính chính thức cho khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ sản xuất kinh doanh và các đối tượng yếu thế khác trong xã hội. Đặt trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng số hóa, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính (Fintech), vấn đề đặt ra là làm thế nào để khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ nhằm tháo gỡ rào cản tiếp cận vốn cho các đối tượng yếu thế, qua đó thúc đẩy các mục tiêu của Chiến lược một cách toàn diện và bền vững.

Bài viết này nhằm đánh giá thực trạng thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện tại Việt Nam đến hết năm 2023, phân tích những khó khăn trong khả năng tiếp cận vốn của DNNVV, DNSN, đồng thời đề xuất các nhóm giải pháp trọng tâm, trong đó nhấn mạnh vai trò của Fintech trong hỗ trợ cung ứng dịch vụ tài chính phù hợp. Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu thứ cấp, phân tích định tính và đối chiếu số liệu thực tiễn với các mục tiêu đề ra trong Chiến lược. Nguồn dữ liệu tham khảo gồm các báo cáo chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, các quy định pháp luật hiện hành, cũng như một số nghiên cứu học thuật và phân tích thị trường từ các tổ chức tài chính quốc tế và doanh nghiệp công nghệ tài chính tại Việt Nam.

2. Tổng quan Chiến lược tài chính toàn diện tại Việt Nam và kết quả đạt được đến năm 2023

Tài chính toàn diện đã và đang trở thành vấn đề được quan tâm trên phạm vi toàn cầu. Liên Hợp Quốc xác định: Tài chính toàn diện là một giải pháp quan trọng để đạt 7 trong số 17 mục tiêu Phát triển bền vững đến năm 2030 (United Nations, 2016). Cho đến nay, có hơn 80 quốc gia trên thế giới đã và đang triển khai thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện. Kết quả thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện ở các quốc gia đều ghi nhận sự đóng góp to lớn vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, tạo thêm việc làm, tăng sinh kế cho người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ sự ổn định tài chính và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

Tại Việt Nam, ngày 22/01/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đặt mục tiêu xây dựng một hệ sinh thái tài chính rộng mở, bền vững và bao trùm. Chiến lược bám sát các chủ trương phát triển bền vững và xã hội công bằng theo định hướng “không để ai bị bỏ lại phía sau” trong tiến trình phát triển đất nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Chiến lược nhấn mạnh sự phối hợp giữa Nhà nước và khu vực tư nhân; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; ứng dụng công nghệ tài chính; phát triển các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, DNSN, người nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa,

và các nhóm yếu thế. Sáu nhóm mục tiêu cụ thể bao gồm: mở rộng tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính; đẩy mạnh công nghệ số; hoàn thiện hành lang pháp lý; nâng cấp hạ tầng tài chính; phát triển tài chính vi mô và nâng cao hiểu biết tài chính cộng đồng.

Sau hơn bốn năm triển khai, căn cứ vào các mục tiêu và nhiệm vụ Chiến lược, có thể thấy Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đang được thực hiện theo đúng lộ trình và đã đạt được các kết quả quan trọng, nổi bật sau:

Thứ nhất, khuôn khổ pháp lý không ngừng được hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện sáu mục tiêu của tài chính toàn diện.

Các bộ, ngành đã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành 6 luật, 10 nghị định, 10 quyết định và trực tiếp ban hành nhiều thông tư, tạo cơ sở pháp lý ngày càng đồng bộ cho việc triển khai thực hiện Chiến lược. Trước xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các bộ, ngành đã kịp thời sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các quy định liên quan đến cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tài chính, nhất là các dịch vụ tài chính số, bao gồm: (1) cho phép mở tài khoản thanh toán bằng phương thức điện tử thông qua xác thực khách hàng bằng eKYC, không cần gặp mặt trực tiếp; (2) các quy định về thanh toán không dùng tiền mặt; (3) quy định về đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán; (4) các quy định về thanh tra, giám sát ngân hàng, qua đó tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các giải pháp đột phá nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính cho các đối tượng mục tiêu của tài chính toàn diện.

Ngân hàng Nhà nước cũng phối hợp với các bộ, ngành liên quan hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành các nghị định: (1) Nghị định thay thế Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về Thanh toán không dùng tiền mặt, trong đó dự kiến bổ sung các chính sách liên quan đến hoạt động đại lý thanh toán (một trong các hoạt động của đại lý ngân hàng), quy định về khái niệm tiền điện tử, hình thức thể hiện của tiền điện tử; (2) Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng. Việc ban hành hai nghị định này sẽ góp phần tạo môi trường, hành lang pháp lý thuận lợi cho việc mở rộng, phát triển các dịch vụ thanh toán, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực ngân hàng, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

Thứ hai, các tổ chức cung ứng dịch vụ tiếp tục phát triển mạng lưới hoạt động, hiện diện tại tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước; các kênh phân phối sản phẩm, dịch vụ ngân hàng được phát triển khá đa dạng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, nhất là người dân sống ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Trên cơ sở cơ chế, chính sách của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng (TCTD) đã triển khai những giải pháp phát triển mạng lưới giao dịch, sắp xếp lại mạng lưới hoạt động tại nơi có mật độ mạng lưới lớn, hoạt động chưa hiệu quả theo hướng chuyển sang các địa bàn có mạng lưới giao dịch mỏng hoặc chưa có chi nhánh, phòng giao dịch trên nguyên tắc đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động. Đồng thời, sắp xếp mạng lưới ATM trên toàn quốc hợp lý hơn, hướng tới những địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Các định chế tài chính chuyên biệt có định hướng hoạt động phù hợp với mục tiêu của tài chính toàn diện gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã, hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân chú trọng nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành, năng lực cung ứng dịch vụ, phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính. Hệ thống các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô được tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động, tiếp tục tăng trưởng ổn định, duy trì tỷ lệ thu hồi nợ cao. Do vậy, các tổ chức này đã phát huy tốt vai trò hỗ trợ vốn và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp cho các đối tượng mục tiêu của tài chính toàn diện.

Các kênh phân phối, sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số trên thiết bị di động đi kèm với các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin được các tổ chức cung ứng dịch vụ chú trọng phát triển. Qua đó, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính, gia tăng trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng. Đặc biệt, trong giai đoạn đại dịch COVID-19, các tổ chức tín dụng đã đẩy mạnh các kênh phân phối online và các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt để vừa hỗ trợ sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Đến cuối năm 2023, có 51 tổ chức không phải là ngân hàng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hoạt động, trong đó có 49 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, 49 tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử và hỗ trợ thu hộ, chi hộ, 14 tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử, 1 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử. Đồng thời, các kênh phân phối hiện đại dựa trên ứng dụng công nghệ số tiếp tục phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và giá trị giao dịch. Đến cuối năm 2023, so với năm 2022, giá trị thanh toán qua Internet tăng gần 6,50%; thanh toán qua điện thoại di động tăng gần 12,73%; thanh toán qua mã QR tăng 157,2%; và thanh toán nội địa qua thẻ ngân hàng tăng 17,72%. Trong năm 2023, số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đạt 11.342,8 triệu giao dịch với giá trị đạt 222,3 triệu tỷ đồng (tăng 49,36% về số lượng và 1,28% về giá trị); tỷ lệ giá trị thanh toán không dùng tiền mặt/ GDP ở mức gần 22 lần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024b).

Thứ ba, các sản phẩm, dịch vụ tài chính, nhất là các sản phẩm, dịch vụ tài chính cơ bản, hướng đến đối tượng mục tiêu của tài chính toàn diện đã được chú trọng phát triển.

Bên cạnh các sản phẩm, dịch vụ truyền thống, trên cơ sở các kênh phân phối hiện đại dựa trên công nghệ số, các tổ chức cung ứng dịch vụ tiếp tục phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ, tiện ích mới. Rất nhiều sản phẩm, dịch vụ đã được nghiên cứu triển khai. Từ thời điểm bắt đầu triển khai (cuối tháng 3/2021) đến cuối tháng 12/2023, có 40 đã triển khai mở tài khoản thanh toán cho khách hàng bằng e-KYC với gần 35 triệu tài khoản thanh toán đang hoạt động. Đến tháng 12/2023, có 27 tổ chức đã triển khai phát hành thẻ bằng e-KYC với khoảng 14,9 triệu thẻ đang lưu hành được phát hành bằng e-KYC. Tổng số lượng giao dịch (bao gồm giao dịch nạp/ rút/ chuyển tiền/ thanh toán) qua tài khoản Mobile-Money của khách hàng từ khi triển khai thí điểm (tháng 11/2021) đến cuối tháng 12/2023 là hơn 70,3 triệu giao dịch với tổng giá trị giao dịch gần 3.093 tỷ đồng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024c).

Các tổ chức tín dụng tiếp tục cân đối, tập trung nguồn vốn cho các chương trình tín dụng đặc thù phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng của người dân và của các doanh nghiệp. Đồng thời, các tổ chức tín dụng cũng tích cực tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi tác động khách quan (môi trường tự nhiên, đặc biệt là dịch COVID-19) như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn/ giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ, cho vay mới với lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để khách hàng khôi phục, phát triển sản xuất kinh doanh. Đến 31/12/2023, dư nợ tín dụng đối với DNNVV đạt 2.482.971 tỷ đồng (tăng 13,61% so với cuối năm 2022), chiếm tỷ trọng 18,31% dư nợ tín dụng của nền kinh tế; dư nợ tín dụng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đạt 6.146 tỷ đồng (giảm 2,7% so với cuối năm 2022) dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống tăng 7,83% so với cuối năm 2022 và chiếm 21,16% (cùng kỳ năm 2022 tăng 27,93% và chiếm tỷ trọng 22,33%) (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024d).

Hình 1: Phát triển thẻ ghi nợ, tài khoản thanh toán cá nhân và tín dụng dành cho DNNVV giai đoạn 2020-2023



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024a).

Qua số liệu của Hình 1, có thể thấy sự phát triển mạnh mẽ của các sản phẩm tài chính cơ bản và khả năng tiếp cận tín dụng đối với các đối tượng mục tiêu của tài chính toàn diện trong giai đoạn 2020-2023. Cụ thể, số lượng tài khoản thanh toán cá nhân tại các ngân hàng thương mại (NHTM) và số lượng thẻ ghi nợ bình quân đang lưu hành đều tăng đều qua các năm, đặc biệt tăng mạnh từ năm 2022 đến năm 2023. Điều này cho thấy việc ứng dụng công nghệ như e-KYC

đã góp phần mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho người dân, đặc biệt là những người trước đây chưa từng có tài khoản ngân hàng. Trong khi đó, dư nợ tín dụng đối với DNNVV liên tục tăng về giá trị tuyệt đối, phản ánh sự ưu tiên trong phân bổ nguồn vốn tín dụng của các TCTD đối với khu vực doanh nghiệp này. Tuy nhiên, tỷ trọng dư nợ tín dụng DNNVV so với tổng dư nợ toàn nền kinh tế lại có xu hướng giảm dần, từ trên 20% xuống còn 18,31% vào cuối năm 2023. Điều này cho thấy còn tồn tại nhiều rào cản trong việc tiếp cận vốn của các DNNVV, như thiếu tài sản đảm bảo, hồ sơ tín dụng chưa đầy đủ hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức cho vay.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng tài chính đã được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện để gia tăng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của nền kinh tế.

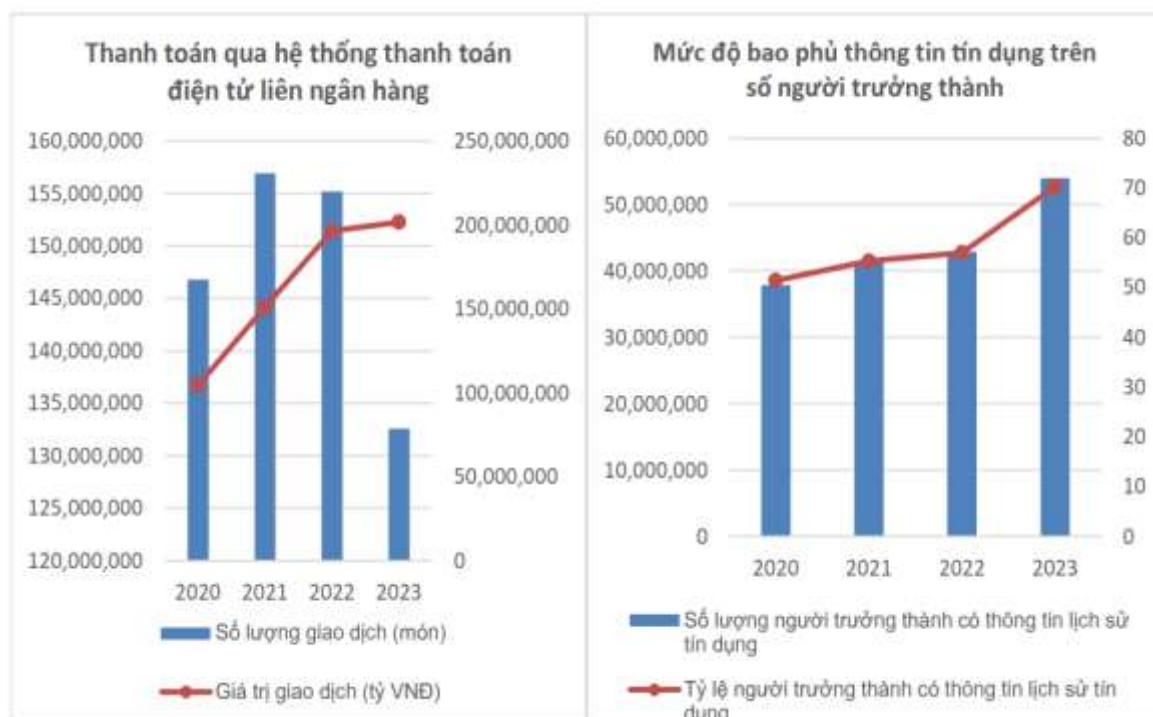
Các hệ thống thanh toán quan trọng như Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng đã chuyển từ mô hình xử lý phân tán với 5 Trung tâm xử lý khu vực về 1 Trung tâm xử lý quốc gia duy nhất, bổ sung thêm các dịch vụ, nâng cấp phần mềm các thành viên để đáp ứng yêu cầu xử lý khối lượng lớn dữ liệu. Hệ thống thanh toán bù trừ tự động phục vụ các giao dịch thanh toán bán lẻ (Automated Clearing House - ACH) được đưa vào vận hành chính thức, qua đó thiết lập hạ tầng thanh toán bán lẻ hiện đại, thanh toán theo thời gian thực, phục vụ nhu cầu chuyển tiền, giao dịch thanh toán bán lẻ, thanh toán các dịch vụ tiện ích.

Bộ Công an đã chính thức vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ ngày 1/7/2021, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về định danh và xác thực điện tử trên nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, tạo điều kiện cho các bộ, ngành liên quan kết nối, chia sẻ để sử dụng danh tính điện tử, tài khoản định danh điện tử, phục vụ xác minh thông tin khách hàng. Đến nay, Bộ Công an đã triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối chính thức với 63 địa phương, 17 đơn vị bộ ngành và 04 doanh nghiệp nhà nước (Tập đoàn Điện lực Việt Nam, VNPT, Mobifone, Viettel). Kết quả đã tiếp nhận hơn 1,014 triệu yêu cầu tra cứu, xác thực thông tin, giá trị thu về hơn 500 tỷ đồng cho Ngân sách Nhà nước. Tính đến tháng 12/2023, có 53 TCTD đang phối hợp với các doanh nghiệp được Bộ Công an cấp giấy phép cung cấp giải pháp xác thực người dùng bằng thẻ căn cước công dân gắn chip để nghiên cứu, triển khai giải pháp xác thực khách hàng tại quầy giao dịch (trong đó 9 TCTD đã triển khai thực tế); 48 tổ chức tín dụng đã liên hệ với C06 để trao đổi về phương án làm sạch dữ liệu; 13 TCTD đã và đang liên hệ với C06 để ứng dụng tài khoản định danh và xác thực khách hàng (trong đó 10 TCTD đã triển khai thực tế tại quầy giao dịch, 11 TCTD đã triển khai thực tế qua ứng dụng điện thoại); 8 TCTD đã và đang liên hệ với C06 để ứng dụng tài khoản định danh và xác thực điện tử (VNeID); 26 TCTD đã liên hệ C06 để triển khai hoặc tự tổ chức đào tạo nội bộ, phổ biến kiến thức về nhận diện căn cước công dân thật/ giả; 19 TCTD đang phối hợp với C06 tìm hiểu giải pháp chấm điểm tín dụng (Bộ Công an, 2023).

Hạ tầng thông tin tín dụng đạt được bước phát triển rõ rệt với độ phủ thông tin ngày càng mở rộng, nâng cao cả về số lượng và chất lượng thông tin. Mức độ bao phủ thông tin tín dụng trên

dân số trưởng thành tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, đạt trên 72% vào cuối năm 2023 (cuối năm 2022 là trên 70%) (Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam, 2024).

Hình 2: Giao dịch thanh toán qua hệ thống điện tử liên ngân hàng và mức độ bao phủ thông tin tín dụng tại Việt Nam giai đoạn 2020-2023



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024a), Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (2024).

Số liệu từ Hình 2 cho thấy, thanh toán qua hệ thống điện tử liên ngân hàng ghi nhận tăng trưởng mạnh về giá trị giao dịch từ năm 2020 đến 2023. Trong khi số lượng giao dịch có dấu hiệu giảm nhẹ trong năm 2023 so với hai năm trước đó, thì giá trị giao dịch vẫn tiếp tục tăng đều, đạt khoảng 200.000 tỷ đồng. Điều này phản ánh sự dịch chuyển rõ rệt sang các giao dịch có giá trị lớn - cho thấy sự tin tưởng ngày càng cao của người dân và doanh nghiệp đối với hệ thống thanh toán điện tử quốc gia. Trong khi đó, mức độ bao phủ thông tin tín dụng cũng tăng ổn định từ 2020 đến 2023. Tỷ lệ người trưởng thành có lịch sử tín dụng đạt trên 72% vào cuối năm 2023, tăng so với mức hơn 70% năm 2022 và 65% năm 2021. Đây là minh chứng cho sự phát triển của hạ tầng dữ liệu tín dụng và hiệu quả trong việc mở rộng tiếp cận tài chính chính thức cho người dân. Trong bối cảnh chuyển đổi số ngân hàng đang diễn ra mạnh mẽ, việc nâng cao chất lượng hệ thống thanh toán và tín dụng không chỉ giúp tối ưu hóa chi phí, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế, dễ dàng tiếp cận các dịch vụ tài chính an toàn và hiệu quả hơn.

Thứ năm, công tác giáo dục tài chính, nâng cao năng lực và kiến thức tài chính được triển khai với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, sáng tạo; cơ chế, chính sách về bảo vệ người tiêu dùng tài chính tiếp tục được hoàn thiện

Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông¹, Ngân hàng Nhà nước đã triển khai các chương trình đào tạo để tăng cường kiến thức, kỹ năng tài chính cho người dân và doanh nghiệp. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện lồng ghép các kiến thức về tài chính vào Chương trình giáo dục phổ thông quốc gia. Bản thân các bộ, ngành cũng đã chủ động xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo nguồn nhân lực về thúc đẩy tài chính toàn diện. Các tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính thường xuyên tổ chức các chương trình, khóa đào tạo nhằm phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ chuyên môn cao, ý thức tuân thủ pháp luật, có đạo đức và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

Các quy định liên quan đến hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ tài chính của các bộ, ngành đang được hoàn thiện theo hướng minh bạch hóa thông tin sản phẩm, dịch vụ tài chính, các cơ chế giải quyết tranh chấp, khiếu nại của khách hàng cũng được bổ sung và hoàn thiện theo hướng tăng cường bảo vệ người tiêu dùng tài chính.

Thứ sáu, mục tiêu tài chính toàn diện được lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch hoạt động của các bộ, ngành, địa phương tạo sự lan tỏa cả về phạm vi và quy mô triển khai của Chiến lược

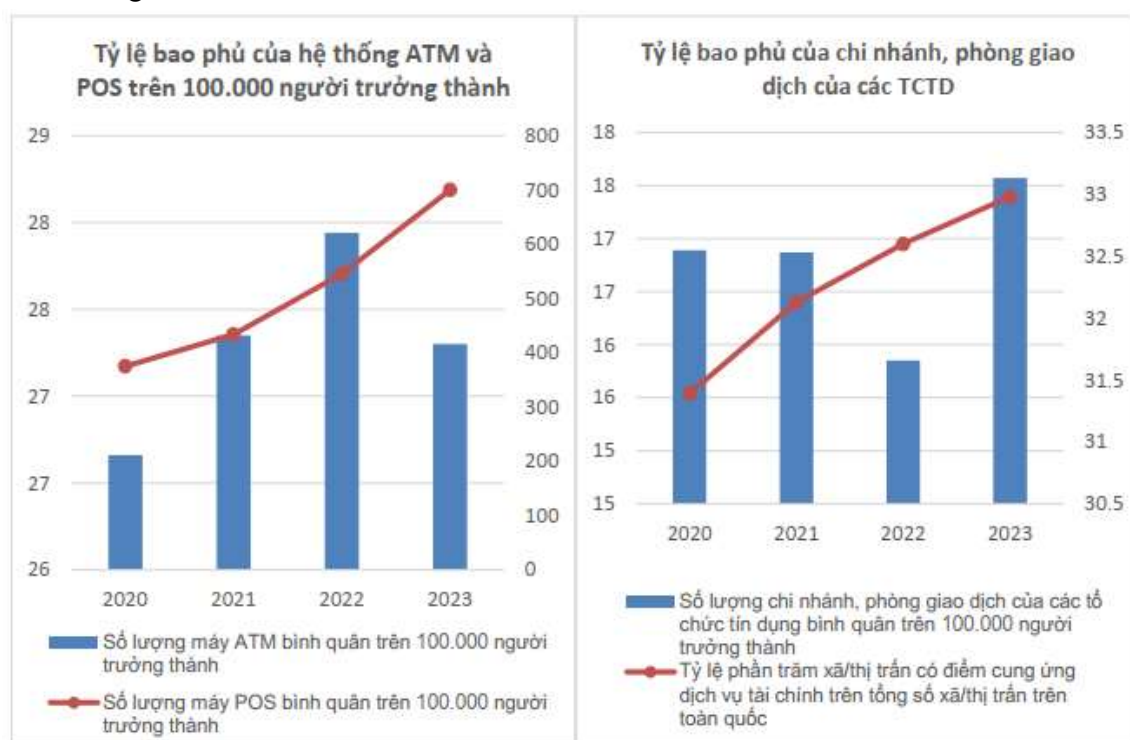
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lồng ghép các mục tiêu tài chính toàn diện vào 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, gồm: (1) xây dựng nông thôn mới; (2) giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; (3) phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố đã chủ động thực hiện lồng ghép các mục tiêu tài chính toàn diện vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm cũng như kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới hàng năm của địa phương.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, định hướng thông tin cho các cơ quan báo chí, các đài phát thanh - truyền hình tích cực tuyên truyền về các nội dung liên quan đến Chiến lược: mở các chuyên trang, chuyên mục nhằm truyền thông, định hướng dư luận, giúp người dân và cộng đồng xã hội hiểu đúng về Chiến lược, nâng cao nhận thức cộng đồng về việc thực hiện các mục tiêu tài chính toàn diện. Các địa phương cũng đã tích cực chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến tổ chức và người dân trên địa bàn với nhiều hình thức phong phú, đa dạng thông qua các bản tin thời sự, chuyên mục, chuyên đề trên sóng phát thanh, truyền hình, tổ chức các cuộc thi, tập huấn, lồng ghép trong các chương trình sinh hoạt của tổ chức chính trị xã hội ở các cấp, sinh hoạt tổ, khối phố.

¹ Trong nghiên cứu này, tên các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp Trung ương tại Việt Nam được ghi nhận trước mốc thời gian 31/12/2024.

Với việc triển khai tích cực, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương đã giúp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của người dân và doanh nghiệp. Đến cuối năm 2023, số lượng chi nhánh, phòng giao dịch của các TCTD bình quân/100.000 người trưởng thành đạt 17,57 chi nhánh, phòng giao dịch (tăng 10,80% so với năm 2022); tỷ lệ xã/ thị trấn có điểm cung ứng dịch vụ tài chính trên tổng số xã/ thị trấn trên toàn quốc (không tính điểm cung ứng dịch vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội) đạt 32,98% (năm 2022 là 32,60%); số lượng máy ATM bình quân/100.000 người trưởng thành đạt 27,30 máy (giảm 2,3% so với năm 2022); số lượng máy POS bình quân/100.000 người trưởng thành đạt 699,97 máy (tăng 28,32% so với năm 2022); tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán tại ngân hàng đạt 77,41%; tỷ lệ người trưởng thành có thông tin về lịch sử tín dụng trong hệ thống thông tin tín dụng đạt trên 72%; Tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm so với GDP đạt 2,22% (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024a).

Hình 3: Mức độ bao phủ hệ thống ATM, POS, chi nhánh và điểm giao dịch tài chính tại Việt Nam giai đoạn 2020-2023



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024a).

Số liệu của Hình 3 cho thấy có sự cải thiện tích cực trong phát triển hạ tầng phân phối dịch vụ tài chính cơ bản, đặc biệt là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Điều này phản ánh sự chuyển dịch xu hướng tiêu dùng từ giao dịch rút tiền mặt sang thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt là qua các thiết bị POS tại điểm bán - một xu hướng phù hợp với mục tiêu thúc đẩy tài chính số và giảm phụ thuộc vào tiền mặt. Số lượng các chi nhánh giao dịch tăng lên đáng kể

cho thấy các chính sách mở rộng mạng lưới tài chính toàn diện đã đạt hiệu quả nhất định trong việc đưa dịch vụ tài chính đến gần hơn với người dân, nhất là khu vực chưa được phục vụ đầy đủ.

3. Những hạn chế, vướng mắc về khả năng tiếp cận nguồn vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ

Thứ nhất, khuôn khổ pháp lý và chính sách liên quan đến hoạt động tín dụng, đặc biệt là tín dụng phục vụ cho các nhóm doanh nghiệp nhỏ, vẫn còn nhiều bất cập. Hệ thống văn bản pháp luật chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính và mô hình tài chính mới như P2P lending, crowdfunding, hay các sản phẩm tài chính số. Hiện vẫn còn thiếu các cơ chế hướng dẫn cụ thể và toàn diện để quản lý, giám sát hoạt động của các công ty công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực tín dụng, dẫn đến tình trạng rủi ro gia tăng hoặc thiếu tin tưởng từ phía các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư. Bên cạnh đó, các quy định về bảo lãnh tín dụng, cơ chế hỗ trợ từ quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, mặc dù đã được ban hành, song việc triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ và chưa thật sự phát huy hiệu quả rõ rệt.

Thứ hai, từ phía các DNNVV, khả năng đáp ứng các điều kiện tín dụng vẫn còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024), phần lớn các doanh nghiệp nhỏ có vốn điều lệ thấp, năng lực tài chính yếu, không đủ tài sản đảm bảo, hệ thống kế toán còn đơn giản, sổ sách không minh bạch và không có báo cáo tài chính được kiểm toán. Điều này khiến việc thẩm định hồ sơ vay vốn trở nên khó khăn, và các tổ chức tín dụng e ngại rủi ro tín dụng, từ đó hạn chế phê duyệt các khoản vay. Ngoài ra, việc thiếu thông tin tín dụng lịch sử (credit history) và thiếu xếp hạng tín nhiệm (credit scoring) cũng là trở ngại lớn khiến các DNNVV khó tiếp cận các khoản vay có chi phí hợp lý.

Thứ ba, sản phẩm tài chính hiện hành chưa thật sự phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các sản phẩm tín dụng thường thiết kế theo tiêu chí chuẩn chung, yêu cầu hồ sơ thủ tục phức tạp, điều kiện vay khắt khe trong khi các doanh nghiệp này hoạt động trong môi trường linh hoạt, không có nhiều tài sản đảm bảo, không đủ khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chuyên sâu. Một số chương trình hỗ trợ, ví dụ như từ Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, dù đã được triển khai nhưng tỷ lệ tiếp cận thực tế còn rất thấp. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), chỉ khoảng 1% số DNNVV tiếp cận được các chương trình hỗ trợ từ các quỹ này, do rào cản thủ tục, thiếu thông tin và năng lực hấp thụ vốn thấp.

Thứ tư, khả năng ứng dụng công nghệ của các DNNVV và DNSN còn yếu. Nhiều doanh nghiệp chưa có hệ thống quản trị hiện đại, thiếu hạ tầng kỹ thuật để áp dụng các giải pháp tài chính số, dẫn đến việc khó tích hợp và tương tác với các nền tảng công nghệ tài chính của các ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác. Việc sử dụng các công cụ quản lý tài chính hiện đại như phần mềm kế toán, hệ thống ERP hay báo cáo tài chính điện tử vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, miền núi. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc minh bạch hóa hoạt động kinh doanh và khả năng đánh giá tín nhiệm từ phía các tổ chức tài chính.

Thứ năm, mức độ hiểu biết tài chính (financial literacy) của chủ doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là các DNSN, còn thấp. Điều này dẫn đến việc lựa chọn sản phẩm tài chính không phù hợp hoặc bỏ lỡ cơ hội vay vốn chính thức do lo ngại hoặc hiểu nhầm quy định vay.

Thứ sáu, hạ tầng dữ liệu và chia sẻ thông tin tín dụng chưa đầy đủ. Dù đã có bước tiến về xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin tín dụng, nhưng mức độ bao phủ chưa đồng đều, đặc biệt với các khách hàng chưa từng có lịch sử tín dụng hoặc hoạt động trong khu vực phi chính thức. Thực tế này khiến việc đánh giá tín nhiệm tự động qua công nghệ (AI/ML) khó triển khai hiệu quả. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (2024), đến cuối năm 2023, độ phủ thông tin tín dụng chỉ đạt hơn 72% dân số trưởng thành, tức vẫn còn gần 30% người dân và doanh nghiệp chưa được “hiện diện” trong hệ thống tín dụng chính thức.

4. Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy Chiến lược tài chính toàn diện tại Việt Nam giai đoạn 2024-2030

4.1. Đối với các tổ chức tín dụng

Các TCTD (bao gồm các và các loại hình tổ chức cho vay khác) cần hoàn thiện chính sách tín dụng theo phân khúc khách hàng DNNVV, DNSN theo các chuỗi liên kết hoặc chuỗi giá trị, kết hợp với nghiên cứu ứng dụng những giải pháp công nghệ hiện đại (phân tích dữ liệu, phân tích kinh doanh, trí tuệ nhân tạo và máy học) trong phê duyệt, giải ngân và quản trị rủi ro tín dụng. Cụ thể:

(1) Tiếp tục củng cố các kênh tín dụng ngân hàng truyền thống thông qua các chương trình cho vay ưu đãi, ngân hàng chuyên biệt, chính sách bảo lãnh tín dụng, chính sách cho vay bắt buộc, v.v... Giải pháp này áp dụng chủ yếu cho khách hàng DNNVV, DNSN đặc thù và trên cơ sở nguồn vốn tài trợ từ Ngân sách Nhà nước hoặc/ và các nguồn vốn ưu đãi khác. Các doanh nghiệp thuộc nhóm này là những doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên hoặc chưa đáp ứng các điều kiện có thể áp dụng công nghệ tài chính hiện đại trong quá trình thẩm định, giải ngân, quản lý sử dụng tiền vay và kiểm soát rủi ro tín dụng.

(2) Thiết lập đa dạng hoá các kênh cung cấp vốn như các tổ chức tín dụng/ quỹ cho vay nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu vốn của DNNVV, DNSN. Ngoài các sản phẩm cho vay dựa trên cơ sở tài sản đảm bảo, các tổ chức tín dụng loại này có thể cung cấp và hỗ trợ thông qua dịch vụ cho thuê tài chính, tài trợ theo chuỗi cung ứng, đầu tư mạo hiểm, gọi vốn cộng đồng dựa trên các nền tảng công nghệ tài chính (P2P, liên kết/API với nhà cung cấp giải pháp số). Hai giải pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV, DNSN chưa hoặc ít tiếp cận được thị trường tài chính chính thức có thể tiếp cận và huy động được thêm các nguồn vốn trong cộng đồng. Tuy nhiên, giải pháp này cũng tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, cho nên cần được nghiên cứu và thực hiện một cách thận trọng. Trước hết, nên cho phép thực hiện thí điểm/ thử nghiệm tại một số địa phương hoặc đối với một số nhóm DNNVV, DNSN để rút kinh nghiệm và hoàn thiện cùng với sự hoàn thiện về cơ chế và chính sách.

(3) Các TCTD cần tích cực và chủ động hơn nữa trong việc áp dụng công nghệ tài chính (Fintech) hiện đại trong tất cả các giai đoạn/ các bước của quy trình cho vay và thu nợ đối với DNNVV, DNSN, đặc biệt đối với các TCTD có đủ điều kiện về dữ liệu. Có thể nói rằng khó khăn lớn nhất và cơ bản nhất cản trở khả năng tiếp cận nguồn vốn của các DNNVV, DNSN và người nghèo chính là khả năng đáp ứng các điều kiện/ tiêu chuẩn giải ngân của các TCTD, trong đó quan trọng nhất là sự quan ngại về rủi ro tín dụng hay tổn thất tài chính. Vì vậy, nếu các TCTD có thể tập trung giải quyết được vấn đề này thì khả năng tiếp cận của DNNVV, DNSN sẽ được cải thiện và các mục tiêu của Chiến lược tài chính toàn diện sẽ được hoàn thành. Công nghệ tài chính/ Fintech, đã được chứng minh ở nhiều nước trên thế giới, hoàn toàn có thể cho phép các TCTD tự động hóa trong việc thẩm định và phê duyệt tín dụng, giải ngân và kiểm soát sử dụng vốn của khách hàng. Hơn nữa, những giải pháp công nghệ trong khuôn khổ Fintech còn được áp dụng để hỗ trợ khách hàng vay vốn cả về kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính, qua đó giảm thiểu khả năng rủi ro tín dụng mà không nhất thiết phải đặt ra những yêu cầu về tài sản đảm bảo.

Như đã phân tích trên đây, việc áp dụng Fintech, trước hết, sẽ rút ngắn thời gian và chi phí đối với mỗi món vay, đặc biệt là chi phí hành chính đối với các món vay có quy mô nhỏ nhưng số lượng lại rất nhiều. Tiếp theo, với những ưu thế của công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI) và máy học (ML) sẽ cho phép các TCTD có thể nhanh chóng nhận diện khách hàng, chấm điểm tín dụng để hỗ trợ quyết định cho vay vốn một cách nhanh chóng, hiệu quả. Quan trọng hơn nữa, nghiên cứu và áp dụng những mô hình/ thuật toán giúp AI và ML có thể nhận diện và đo lường rủi ro có thể xảy ra dựa trên cơ sở “quan sát” được những hành vi tài chính và phi tài chính của khách hàng (trong nội bộ doanh nghiệp cũng như với các khách hàng khác trong chuỗi cung ứng hoặc/ và chuỗi liên kết) để có những cảnh báo sớm cho cán bộ tín dụng kịp thời có những biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát rủi ro tốt nhất. Tiếp đến, có thể nghiên cứu và phát triển những ứng dụng có thể dự báo/ dự đoán về tình hình hoạt động kinh doanh và năng lực tài chính của khách hàng trong tương lai để có thể tiến hành quản trị khách hàng trên cơ sở rủi ro. Nếu như chấm điểm tín dụng mới chỉ là một phần trong yêu cầu của phân tích hay thẩm định tín dụng dựa trên thông tin trong quá khứ và với một “mô hình tĩnh” thì áp dụng công nghệ được hỗ trợ bởi AI và ML mới có thể giải quyết được yêu cầu về quản trị rủi ro khi DNNVV, DNSN chưa đáp ứng các yêu cầu theo thông lệ, bao gồm cả yêu cầu về tài sản bảo đảm. Các chỉ số được báo cáo và phân tích dựa trên AI và ML sẽ thay đổi phụ thuộc vào những thay đổi của các điều kiện chủ quan của khách hàng và các điều kiện khách quan của nền kinh tế xã hội. Áp dụng Fintech (AI và ML trong tài chính) mới thực sự có ý nghĩa trong hoạt động cho vay và quản trị rủi ro của các TCTD. Nói một cách khác, áp dụng công nghệ tài chính, Fintech, cần được coi là giải pháp quan trọng đối với các TCTD để tăng cường khả năng tiếp cận của các DNNVV, DNSN đối với nguồn vốn của các TCTD với ưu thế về giảm thiểu chi phí, sự lệ thuộc vào tài sản bảo đảm, trong khi lại tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro và thu hồi nợ vay.

Để triển khai các giải pháp công nghệ trong hoạt động kinh doanh nói chung và cho vay nói riêng, các NHTM và các TCTD có thể lựa chọn kết hợp hai định hướng, cụ thể:

Thứ nhất, đầu tư nghiên cứu phát triển công nghệ và các sản phẩm dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ;

Thứ hai, phối hợp chặt chẽ với các công ty công nghệ (công ty Fintech) trên cơ sở hoạt động ngân hàng mở (open banking).

Nếu như đầu tư, nghiên cứu phát triển công nghệ và sản phẩm luôn đòi hỏi nguồn lực về tài chính và thời gian cao hơn, bao gồm cả thử nghiệm và chấp nhận rủi ro thì phối hợp chặt chẽ với các công ty Fintech đã được chứng minh là lựa chọn bổ sung rất hiệu quả. Trên thực tế, sự phối hợp giữa các NHTM và các TCTD với các công ty Fintech không những không làm giảm hay chia sẻ thu nhập của các NHTM và các TCTD. Trái lại, các công ty Fintech như những “cánh tay nối dài” của các NHTM và TCTD, vươn tới những khách hàng tiềm năng chưa từng mở tài khoản hay quan hệ tín dụng, góp phần gia tăng doanh số hoạt động của các NHTM và TCTD. Điều quan trọng hơn, với phối hợp với các công ty công nghệ sẽ góp phần giảm thấp chi phí giao dịch và tăng cường năng lực cạnh tranh của các NHTM và các TCTD.

(4) Cuối cùng, để các DNNVV, DNSN và những người nghèo có thể nhận được các nguồn lực tài chính một cách kịp thời và ổn định, các TCTD cần phải gia tăng quy mô và tối ưu hóa nguồn vốn. Các TCTD cần chủ động tìm hiểu, tiếp cận các nguồn tài trợ (chương trình ưu đãi, tổ chức quốc tế...) có nguồn vốn với lãi suất và chi phí thấp, để có cơ hội giảm chi phí cho vay, phù hợp với khả năng lợi nhuận của các phương án sản xuất kinh doanh của DNNVV, DNSN. Ứng dụng các giải pháp công nghệ, một lần nữa được khẳng định sẽ giúp các TCTD tăng cường thu hút nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong cộng đồng một cách hiệu quả. Vì vậy, cũng cần phải được xem là một giải pháp quan trọng đối với các TCTD để không ngừng gia tăng nguồn vốn với chi phí thấp dễ dàng tiếp cận cho các DNNVV, DNSN.

4.2. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp siêu nhỏ

(1) Nâng cao năng lực quản trị điều hành của các DNNVV, DNSN đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp được vận hành một cách tốt nhất theo nghĩa là ổn định và hiệu quả. Trên thực tế, nhiều lãnh đạo của các DNNVV, DNSN chưa được đào tạo về kiến thức và kỹ năng lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp, do vậy đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, bố trí lực lượng lao động, quản lý vật tư hàng hóa, v.v..., dẫn đến việc doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ hàng hóa, thất thoát tài chính, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay và hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn của hệ thống tài chính chính thức. Để nâng cao năng lực quản trị điều hành, cán bộ quản lý của các DNNVV, DNSN cần chủ động tham gia các khóa đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kỹ năng quản lý và các khóa học về kỹ thuật và công nghệ liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, ngành nghề của doanh nghiệp.

(2) Chủ động xây dựng hệ thống thông tin của doanh nghiệp để sẵn sàng cung cấp đầy đủ thông tin, đảm bảo sự minh bạch và tiêu chuẩn hóa thông tin báo cáo theo yêu cầu của các TCTD, quy định của pháp luật và điều kiện dữ liệu để áp dụng công nghệ hiện đại. Trên thực tế, tình hình hoạt động tài chính cũng như hệ thống báo cáo tài chính của các DNNVV, DNSN phần lớn chưa đáp ứng các quy định của pháp luật cũng như yêu cầu của các TCTD và đây là một trong những khó khăn, hạn chế cơ bản để tiếp cận nguồn vốn. Giải quyết vấn đề này ngoài sự hỗ trợ tối đa của các TCTD, các tổ chức nghề nghiệp, v.v..., cần có sự cố gắng của bản thân các DNNVV, DNSN trong việc tiêu chuẩn hóa, minh bạch và đáp ứng yêu cầu về cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh tài chính của doanh nghiệp.

(3) Cùng cố và nâng cao trách nhiệm của các DNNVV, DNSN khi tham gia các chuỗi cung ứng/ liên kết hay chuỗi giá trị phù hợp, tạo tiền đề để các TCTD thuận lợi trong quá trình thẩm định và phê duyệt cho vay. Trách nhiệm của mỗi DNNVV, DNSN cần được xác định trên hai giác độ: (i) hỗ trợ các doanh nghiệp khác, đối tác, bạn hàng trong chuỗi liên kết để hoạt động của chuỗi được vận hành một cách thuận lợi nhất; (ii) hợp tác trong việc cung cấp thông tin cần thiết để các TCTD có thể ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình thẩm định, giải ngân và quản lý món vay.

(4) Nâng cao nhận thức tài chính: Chủ động tìm hiểu về tài chính, chính sách tín dụng, đặc biệt là các sản phẩm như cho thuê tài chính, tài trợ theo chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị hoặc chuỗi liên kết nhằm chủ động tận dụng các sản phẩm dịch vụ phù hợp cũng như đáp ứng các yêu cầu của các sản phẩm vay vốn khác nhau. Mặt khác, tích cực học tập và trang bị kiến thức về tài chính, tài chính doanh nghiệp và tài chính cá nhân, tìm hiểu về Fintech và những thách thức ứng dụng công nghệ tài chính.

4.3. Đối với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan hữu quan

(1) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển các sản phẩm, dịch vụ Fintech trong hoạt động cho vay và quản trị rủi ro tín dụng (như nghiên cứu, xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) về hoạt động đại lý thanh toán, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động ngân hàng mở (sandbox). Rà soát, nghiên cứu sửa đổi hoặc bổ sung các quy định về liên quan tới hoạt động của tổ chức không phải ngân hàng trong hoạt động trung gian thanh toán, ngân hàng đại lý trong hoạt động thanh toán, chuẩn kết nối Open API, v.v...

(2) Hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính cho DNNVV, DNSN thông qua việc cung cấp chỉ dẫn tài chính, đặc biệt là về các sản phẩm tài chính ứng dụng công nghệ hiện đại. Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin tài trợ, đồng thời nâng cao hiểu biết và khuyến khích DNNVV chủ động tiếp cận nguồn tài chính phù hợp, tích hợp công nghệ hiện đại. Tiến hành phân tích dữ liệu để phân loại những DNNVV, DNSN dễ bị tổn thương nhất trước tác động tiêu cực từ các cú sốc bên ngoài để có hỗ trợ phù hợp. Tăng cường hỗ trợ giảm gánh nặng, giải quyết những vấn đề

cấp bách trước mắt cho DNNVV, DNSN như miễn giảm thuế, phí, đảm bảo ổn định việc làm và mở rộng tuyển dụng lao động,...

(3) Đẩy mạnh chuyển đổi số, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng mới để tạo động lực thu hút DNNVV, DNSN tham gia tích cực vào quá trình chuyển đổi số. Khuyến khích DNNVV, DNSN ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, đáp ứng linh hoạt nhu cầu vốn của DNNVV, DNSN. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng và khuyến khích áp dụng công nghệ, đáp ứng yêu cầu đối với các mô hình kinh doanh và sản phẩm dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ thông tin, ngân hàng số, thanh toán số, phát triển và quản lý các mô hình huy động vốn mới nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho doanh nghiệp. Hoàn thiện và tăng cường kết nối hạ tầng thanh toán phục vụ cho các giao dịch thanh toán điện tử trong nền kinh tế, đẩy nhanh việc khai thác kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, giúp các TCTD tăng cường phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính số.

(4) Phát triển đa dạng các kênh cung ứng vốn, gồm: (i) xem xét thành lập sàn giao dịch vốn riêng cho các DNNVV, DNSN, sớm thành lập thị trường mua - bán nợ; (ii) phát triển hệ thống các TCTD phi ngân hàng, các nguồn vốn trực tuyến (Fintech, P2P, gọi vốn cộng đồng, v.v...); (iii) nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ Phát triển DNNVV, DNSN.

(5) Xây dựng mạng lưới các tổ chức độc lập xếp hạng, đánh giá doanh nghiệp, đẩy mạnh xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

5. Kết luận

Xây dựng và thúc đẩy thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với công cuộc xóa đói, giảm nghèo, sự ổn định và phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam. Sau gần 4 năm thực hiện Chiến lược, đóng góp quan trọng được ghi nhận trong việc nâng cao khả năng tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ tài chính của người dân, các DNNVV và DNSN. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Chiến lược trong thời gian qua cũng gặp không ít khó khăn vướng mắc, đặc biệt để hoàn thành được các mục tiêu vào cuối năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Một trong những khó khăn cơ bản nhất đồng thời cũng là cản trở đối với mục tiêu chính của Chiến lược đó là khả năng giải ngân và quản trị rủi ro khi cho vay đối với các DNNVV, DNSN. Nhiều khuyến nghị/ giải pháp đã được nghiên cứu và trình bày, song việc hoàn thiện cơ sở pháp lý và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech) có thể được coi là giải pháp cần được ưu tiên và được xem là trọng tâm, bởi lẽ điều này không chỉ tăng cường khả năng tiếp cận từ góc độ chi phí về tài chính, chi phí thời gian, mà còn tăng cường tiện ích, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và đảm bảo khả năng hoàn trả của các DNNVV, DNSN, góp phần tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp này cũng như những hộ nghèo ở nông thôn có thể tiếp cận dễ dàng với các sản phẩm, dịch vụ tài chính, thụ hưởng thành quả của tăng trưởng, không để ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công an. (2023). *Chính thức kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với 63 địa phương, bộ ngành và doanh nghiệp*. <https://bocongan.gov.vn/tin-tuc-su-kien/hoat-dong-cua-luc-luong-cong-an/chinh-thuc-ket-noi-co-so-du-lieu-quoc-gia-ve-dan-cu-voi-63-dia-phuong-22142.html>
2. Bộ Kế hoạch Đầu tư. (2023). “Phát triển bền vững 2023”. *Báo Đầu tư*, Đặc san 2023. Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch Đầu tư. (2023). “Toàn cảnh Ngân hàng Việt Nam 2023”. *Báo Đầu tư*, Đặc san 5/2023. Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). *Báo cáo thường niên về doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam 2022-2023*. Cục Phát triển doanh nghiệp - MPI. <https://www.business.gov.vn>
5. Bộ Tài chính. (2021). *Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* (ban hành theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020). Truy cập tại: <https://mof.gov.vn>
6. Chính phủ. (05/5/2023). *Nghị định số 21/2023/NĐ-CP Quy định về bảo hiểm vi mô*. Hà Nội.
7. Chính phủ. (18/12/2020). *Nghị định số 147/2020/NĐ-CP Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương*. Hà Nội.
8. Chính phủ. (31/3/2021). *Nghị định số 45/2021/NĐ-CP Thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã*. Hà Nội.
9. Chính phủ. (17/4/2023). *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP Về bảo vệ dữ liệu cá nhân*.
10. Chính phủ. (28/4/2023). *Nghị định số 19/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền*. Hà Nội.
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (23/4/2023). *Thông tư số 02/2023/TT-NHNN Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn*. Hà Nội.
12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (28/6/2023). *Thông tư số 06/2023/TT-NHNN Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của TCTD đối với khách hàng*. Hà Nội.
13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (28/7/2023). *Thông tư số 09/2023/TT-NHNN Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền*. Hà Nội.
14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024a). *Báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia giai đoạn 2020-2023*. <https://www.sbv.gov.vn>
15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024b). *Báo cáo hoạt động ngành ngân hàng năm 2023*. <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/bctk>
16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024c). *Tăng cường tiếp cận dịch vụ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*. <https://www.sbv.gov.vn>
17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024d). *Đẩy mạnh ứng dụng định danh điện tử trong hoạt động ngân hàng*. <https://www.sbv.gov.vn>
18. Quốc hội. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013*. Hà Nội.

19. Quốc hội. (16/6/2022). Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15. Hà Nội.
20. Quốc hội. (20/6/2023). Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15. Hà Nội.
21. Quốc hội. (22/6/2023). Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15. Hà Nội.
22. Quốc hội. (27/11/2023). Luật Căn cước số 26/2023/QH15. Hà Nội.
23. Quốc hội. (15/11/2022). Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15. Hà Nội.
24. Quốc hội. (18/1/2024). Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. Hà Nội.
25. Thủ tướng Chính phủ. (22/01/2020). *Quyết định số 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Hà Nội.
26. Thủ tướng Chính phủ. (21/01/2021). *Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 về tín dụng đối với các hộ mới thoát nghèo*. Hà Nội.
27. Thủ tướng Chính phủ. (9/3/2021). *Quyết định số 316/QĐ-TTg Phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ*. Hà Nội.
28. Thủ tướng Chính phủ. (28/10/2021). *Quyết định 1813/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025*. Hà Nội.
29. Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam - CIC. (2024). *Báo cáo hoạt động thông tin tín dụng năm 2023*. Truy cập tại: <https://www.cic.org.vn>
30. Trường Đại học Đại Nam. (11/2023). *Kỷ yếu Hội thảo “Hoàn thiện hệ sinh thái phát triển Fintech tại Việt Nam”*. Hà Nội.
31. UNDP Vietnam. (2023). *Vietnam Financial Inclusion Progress Report 2022-2023*. Truy cập tại: <https://www.undp.org/vietnam>
32. United Nations. (2016). *Financial Inclusion: Enabler of the 2030 Agenda for Sustainable Development*. New York. https://www.unsgsa.org/sites/default/files/resources-files/2020-09/UNSGSA_report_2016_copy.pdf
33. Validus. (30/12/2022). *Các công ty Fintech tăng cường hợp tác với ngân hàng để thúc đẩy cho vay*. <https://validus.vn/validus-tang-cuong-hop-tac-voi-ngan-hang-de-thuc-day-cho-vay>
34. World Bank. (2023). *Global Findex Database 2021: Financial Inclusion, Digital Payments, and Resilience*. Truy cập tại: <https://globalfindex.worldbank.org>